

Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp

Địa chỉ: Tầng 4 toàn nhà hỗn hợp Sông Đà, đường Trần Phú, q.Hà Đông, Tp.Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Mẫu số B01-DN

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		477,620,626,550	373,280,654,102
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	31,691,296,025	32,596,208,283
1. Tiền	111		28,091,296,025	12,246,208,283
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,600,000,000	20,350,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289,662,421,229	199,428,580,877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	99,989,910,315	81,789,333,788
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	88,387,950,557	34,524,482,844
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	121,639,852,145	103,712,335,183
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(20,355,291,788)	(20,597,570,938)
IV. Hàng tồn kho	140		156,266,909,296	141,132,474,273
1. Hàng tồn kho	141	5.6	156,266,909,296	141,132,474,273
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	123,390,669
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	-	97,525,786
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	25,864,883
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		61,392,172,351	50,099,025,021
II. Tài sản cố định	220		16,841,534,984	15,871,277,052
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	16,010,494,205	15,091,443,537
- Nguyên giá	222		36,742,701,078	34,213,063,112
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20,732,206,873)	(19,121,619,575)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	831,040,779	779,833,515
- Nguyên giá	228		889,636,601	814,636,601
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58,595,822)	(34,803,086)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	18,769,521,799	12,564,172,608
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18,769,521,799	12,564,172,608
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	14,380,000,000	15,880,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,200,000,000	12,200,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,180,000,000	3,680,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,401,115,568	5,783,575,361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	11,401,115,568	5,783,575,361
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		539,012,798,901	423,379,679,123



Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp

Địa chỉ: Tầng 4 toàn nhà hỗn hợp Sông Đà, đường Trần Phú, q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

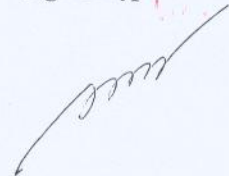
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		486,092,865,028	370,684,315,826
I. Nợ ngắn hạn	310		482,589,232,503	367,334,140,965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	236,422,048,159	143,579,868,899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	100,334,799,166	103,891,768,357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	19,655,360,541	15,530,491,298
4. Phải trả người lao động	314		2,476,398,277	1,433,679,541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	18,038,446,994	4,229,536,733
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.15	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	-	81,818,182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	71,094,397,043	367,721,862,875
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	34,323,181,401	30,749,941,785
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		244,600,922	115,173,295
II. Nợ dài hạn	330		3,503,632,525	3,350,174,861
7. Phải trả dài hạn khác	337		50,000,000	50,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3,453,632,525	3,300,174,861
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		52,919,933,873	52,695,363,297
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	52,919,933,873	52,695,363,297
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,450,000,000	45,450,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,450,000,000	45,450,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,498,950,000	4,498,950,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,970,983,873	2,746,413,297
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(191,064,329)	345,064,817
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,162,048,202	2,401,348,480
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		539,012,798,901	423,379,679,123

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc





Lê Tuấn Anh

Đỗ Văn Hùng

Cao Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 02-DN

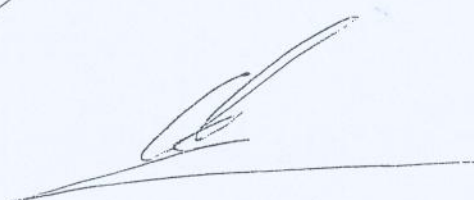
CHỈ TIÊU	15		Năm 2017	Năm 2016
	MS	TM	VND	VND
	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	502,256,598,010	243,958,047,188
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		502,256,598,010	243,958,047,188
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	484,816,533,098	231,132,451,931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		17,440,064,912	12,825,595,257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	932,241,010	465,955,707
7. Chi phí tài chính	22	5.18	3,003,126,830	3,460,475,607
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,003,126,830	3,460,475,607
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.19	9,130,503,344	5,286,217,174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		6,238,675,748	4,544,858,183
11. Thu nhập khác	31		1,254,164,241	1,420,079,593
12. Chi phí khác	32		2,925,247,812	2,382,186,252
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.20	(1,671,083,571)	(962,106,659)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4,567,592,177	3,582,751,524
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,405,543,975	1,181,403,044
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3,162,048,202	2,401,348,480
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	5.21	696	528

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc


Lê Tuấn Anh

Đỗ Văn Hùng

Cao Minh Tâm

Địa chỉ: Tầng 4 toà nhà hỗn hợp Sông Đà, đường Trần Phú, q.Hà Đông, Tp.Hà Nội

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,567,592,177	3,582,751,524
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,038,799,346	1,231,737,242
- Các khoản dự phòng	03		242,279,150	(4,281,554,888)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(580,241,010)	(465,955,707)
- Chi phí lãi vay	06		3,003,126,830	3,460,475,607
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,271,556,493	3,527,453,778
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(89,965,696,319)	(10,272,242,294)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15,134,435,023)	63,651,487,536
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		105,034,622,799	(23,086,272,108)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,520,014,421)	(2,678,795,256)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,003,126,830)	(3,460,475,607)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(915,119,281)	(1,616,084,119)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(26,850,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(232,212,582)	26,038,221,930
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,604,637,966)	(6,611,982,939)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	80,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		932,241,010	571,955,707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,672,396,956)	(5,960,027,232)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		66,664,293,543	54,637,634,640
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(62,937,596,263)	(64,032,208,067)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,727,000,000)	(33,777,840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		999,697,280	(9,428,351,267)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(904,912,258)	10,649,843,431
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,596,208,283	21,946,364,852
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	31,691,296,025	32,596,208,283

Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Lê Tuấn Anh

Đỗ Văn Hùng

Cao Minh Tâm